**HẠCH TOÁN CÁC NGHIỆP VỤ CHI PHÍ PHÁT SINH CÔNG TY VẬN TẢI**

***1. Trường hợp hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên***

\* Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

- Khi xuất nhiên liệu, vật liệu sử dụng cho phương tiện vận tải đường bộ; Căn cứ vào phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 621: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 152: Nguyên liệu, vật liệu

- Trường hơp mua nhiên liệu, vật liệu dùng ngay cho phương tiện vận tải đường bộ, ghi:

Nợ TK 621: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Nợ TK 133: Thue GTGT đầu vào (Nếu có)

Có TK 111,112,...

- Trường hợp DN thực hiện khoán chi phí nhiên liệu, vật liệu cho lái xe hoặc giao tiền cho lái xe để mua nhiên liệu trực tiếp trên tuyến đường vận tải đường bộ:

+ Khi giao tạm ứng cho lái xe, ghi:

Nợ TK 141: Tạm ứng

Có TK 111, 112

+ Sau khi hoàn thành chuyến vận tải đường bộ hoặc cuối tháng, lái xe phải lập bảng kê thanh toán tạm ứng kèm theo các chứng từ mua nhiên liệu, ghi:

Nợ TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào (Nếu có)

Có TK 141: Tạm ứng

- Trường hợp DN thực hiện khoán định mức nhiên liệu cho lái xe; Căn cứ vào giây đi đường của lái xe, xác định số km chạy, định mức tiêu hao nhiên liệu cho từng loại phương tiện => Tính cho l km hoặc 100km theo tuyến đường để tính ra tiền chi phí nhiên liệu => Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp theo từng hoạt động vận tải đường bộ, từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154: Chi phí SXKD dở dang

Có TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

\* Chi phí nhân công trực tiếp

- Tính lương phải trả của nhân viên trực tiếp ở bộ phận vận tải đường bộ. Căn cứ vào bảng tính lương, ghi:

Nợ TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334: Phải trả người lao động (TK 3341)

- Tính các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, BHTN, Kinh phí công đoàn của nhân viên trực tiếp ở bộ phận vận tải đường bộ. Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, ghi:

Nợ TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 334: Phải trả người lao động (TK 3341)

Có TK 338: Các khoản trích theo lương

- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép phải trả trong năm cho công nhân trực tiếp thực hiện dịch vụ, lao vụ, ghi:

Nợ TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335: Chi phí phải trả

- Cuốì kỳ, kết chuyến chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản liên quan theo đổi tượng tập hợp chi phí để tính giá thành sản phẩm dịch vụ vận tải đường bộ, ghi:

Nợ TK 154: Chi phí SXKD dở dang

Có TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

\* Chi phí sản xuất chung

- Tính tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp phải trả của nhân viên quản lý ở bộ phận vận tải đường bộ. Căn cứ vào bảng tính lương, ghi:

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Có TK 334: Phải trả người lao động

- Tính các khoản trích theo lương như BHXH, BHYT, BHTN, Kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý ở bộ phận vận tải đường bộ. Căn cứ vào bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương, ghi:

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 334: Phải trả người lao động

Có TK 338: Các khoản trích theo lương

- Khi tính tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả nhân viên quản lý bộ phận dịch vụ, ghi:

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Có TK 334: Phải trả người lao động

- Tính trích bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý bộ phận dịch vụ, ghi:

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Có TK 338: Phải trả, phải nộp khác

- Xuất vật liệu, công cụ dụng cụ sử dụng cho bộ phận vận tải đường bộ. Căn cứ vào phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Có TK 152: Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153: Công cụ dụng cụ (Loại phân bố 100% giá trị)

+ Nếu công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn thì phải tiến hành phân bố cho nhiều kỳ kỉnh doanh. Căn cứ vào phiêu xuât kho, ghi:

Nợ TK 242: Chi phí trả trước

Có TK 153: Công cụ dụng cụ (Loại phân bổ nhiều lần)

+ Định kỳ, tiến hành phân bổ dần giá trị công cụ dụng cụ sử dụng. Căn cứ vào bảng phân bổ công cụ dụng cụ, ghi:

Nợ TK 627: Chi phí sản xuât chung

Có TK 242: Giá trị thực tế công cụ dụng cụ phân bổ

- Trích khấu hao TSCĐ sử dụng cho bộ phận vận tải đường bộ. Căn cứ vào bảng tính khấu hao, ghi:

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Có TK 214: Hao mòn TSCĐ

- Các chi phí điện, nước, chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền của bộ phận vận tải đường bộ. Căn cứ vào hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng thông thường, ghi:

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133: Thuế GTGT được khâu từ

Có TK 111, 112, 331, 141: Tổng giá trị thanh toán

- Cuối kỳ, tổng họp chi phí sản xuất chung để tính giá thành sản phẩm dịch vụ vận tải đường bộ, ghi:

Nợ TK 154: Chi phí SXKD dở dang

Có TK 627: Chi phí sản xuất chung.

- Cuối kết chuyển chi phí nguyên vật liệu hực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cho kinh doanh dịch vụ vận tải đường bộ, ghi:

Nợ TK 154: Chi phí SXKD dở dang

Có TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 627: Chi phí sản xuât chung

- Dịch vụ vận tải đường bộ cung ứng ngay, ghi:

Nợ TK 632: Giá vốn hàng bán

Có TK 154: Chi phí SXKD dở dang

***2. Trường hợp hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ***

\* Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

- Đối với DN hạch toán hàng tồn kho theo phưong pháp kê khai định kỳ, cuối kỳ kiểm kê xác định trị giá nhiên liệu, vật liệu tổn cuối kỳ. Căn cứ vào trị giá nhiên liệu, vật liệu tồn đầu kỳ và mua vào trong kỳ để xác định trị giá nhiên liệu, vật liệu xuất dùng trong kỳ theo công thức cân đối (Trị giá hàng xuất kho trong kỳ = Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ + Tổng trị giá hàng nhập kho trong kỳ - Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ), ghi:

Nợ TK 621: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 611: Mua hàng.

- Cuối kỳ, tính kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp theo từng hoạt động vận tải đường bộ, từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 631: Giá thành sản xuất

Có TK 621: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

\* Chi phí nhân công trực tiếp

- Hàng tháng, tính lương phải trả cho công nhân trực tiếp thực hiện dịch vụ, lao vụ

Nợ TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334: Phải trả người lao động

- Tính trích BHXH, BHYT, BHTN, Kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp thực hiện dịch vụ, lao vụ, ghi:

Nợ TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 334: Phải trả người lao động

Có TK 338: Phải ữả, phải nộp khác.

- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép phải trả trong năm cho công nhân trực tiếp thực hiện dịch vụ, lao vụ, ghi:

Nợ TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335: Chi phí phải trả

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp lãng phí, vượt định mức vào giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632: Giá vôn hàng bán

Có TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản liên quan theo đối tượng tập họp chi phí, ghi:

Nợ TK 631: Giá thành sản xuất

Có TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

\* Chi phí sản xuất chung

- Khi tính tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả nhân viên quản lý bộ phận dịch vụ, ghi:

Nợ TK 627: Chi phí sản xuâ't chung

Có TK 334: Phải trả người lao động

- Trích các khoản BHXH, BHYT, BHTN, Kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý bộ phận dịch vụ, ghi:

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 334: Phải trả người lao động

Có TK 338: Phải trả, phải nộp khác

Xuất nguyên vật liệu dùng chung cho bộ phận dịch vụ, ghi:

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Có TK 611: Mua hàng

- Xuất công cụ, dung cụ dùng chung cho hoạt động ở bộ phận dịch vụ: .

+ Trường hợp công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ sử dụng phương pháp phân bổ 1 lần, ghi:

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Có TK 611: Mua hàng

+ Trường hợp công cụ dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn, sử dụng phương pháp phân bổ nhiều lần, ghi:

Nợ TK 242: Chi phí trả trước

Có TK 611: Mua hàng

Khi phân bổ giá trị công cụ dụng cụ vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Có TK 242: Chi phí trả trước

- Trích khâu hao máy móc, thiết bị, nhà cửa sử dụng cho bộ phận dịch vụ, ghi:

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Có TK 214: Hao mòn TSCĐ

- Chi phí điện, nước, thuê nhà và các chi phí dịch vụ mua ngoài khác thuộc bộ phận dịch vụ, ghi:

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 133: Thuế GTGT đầu vào (Nếu có)

Có TK111, 112, 331,...

- Trích trước chi phí sửa chữa lớn của TSCĐ sử dụng ở bộ phận dịch vụ, ghi:

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Có TK 335: Chi phí phải trả.

- Khi phát sinh chi phí bằng tiền khác dùng cho bộ phận dịch vụ, ghi:

Nợ TK 627: Chi phí sản xuất chung

Có TK 111, 112,...

- Nếu phát sinh các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK111: Tiền mặt

Nợ TK 112: Tiền gửi ngân hàng

Có TK 627: Chi phí sản xuất chung

- Cuối kỳ, tính phân bổ chi phí sản xuất chung được tính vào giá thành sản phẩm dịch vụ, ghi:

Nợ TK 631: Giá thành sản xuất

Có TK 627: Chi phí sản xuất chung

- Đầu kỳ, kết chuyển chi phí thực tế SXKD dở dang, ghi:

Nợ TK 631: Giá thành sản xuất

Có TK 154: Chi phí SXKD dở dang

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 631: Giá thành sản xuất

Có TK 621: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 622: Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 627: Chi phí sản xuất chung.